

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Thái Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó chủ tịch
Ông Phạm Phong	Ủy viên
Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Danh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thành Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Tuấn	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Phong	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Chương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thái Hùng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL - Văn phòng Hà Nội, thành viên hãng Crowe Horwath International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê chuẩn rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Phong
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

V/v: Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Ba

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông của Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Ba (“Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 4.4 “Tài sản cố định hữu hình”, Nhà máy Thủy điện Krông H’răng đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đang thực hiện quyết toán xây dựng hoàn thành. Theo đó, nguyên giá và khấu hao của các tài sản cố định này được phản ánh trong Báo cáo tài chính này theo số liệu tạm tính. Công việc kiểm toán của chúng tôi không bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm tra việc tuân thủ các quy chế về đầu tư xây dựng cơ bản và không nhằm đưa ra ý kiến giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng hoàn thành. Công việc này chỉ được thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 3.6 “Tài sản cố định hữu hình và hao mòn” và 4.4 “Tài sản cố định hữu hình”, được sự chấp thuận của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29 tháng 06 năm 2011, trong năm Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn tài sản cố định hữu hình chủ yếu tại Nhà máy Thủy điện Krông H’răng và thay đổi phương pháp khấu hao từ khấu hao theo phương pháp đường thẳng sang khấu hao theo sản lượng đối với các tài sản cố định được sử dụng trực tiếp để sản xuất điện tại cả hai Nhà máy Thủy điện Khe Diên và Krông H’răng.



Nguyễn Thành Lâm
Giám đốc
Số chứng chỉ KTV: 0299/KTV

Lê Văn Hoài
Kiểm toán viên
Số chứng chỉ KTV: Đ0023/KTV

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DTL - Văn phòng Hà Nội
Thành viên hãng Crowe Horwath International

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.232.596.302	84.624.960.827
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	15.049.252.581	5.318.511.122
1. Tiền	111		15.049.252.581	5.318.511.122
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.876.361.473	75.813.585.088
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	30.009.515.907	56.659.390.254
2. Trả trước cho người bán	132		5.390.185.776	10.285.398.764
3. Các khoản phải thu khác	135	4.3	9.476.659.790	8.868.796.070
IV. Hàng tồn kho	140		1.487.312.750	329.403.000
1. Hàng tồn kho	141		1.487.312.750	329.403.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.819.669.498	3.163.461.617
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		146.998.769	55.309.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.216.968.464	1.384.993.157
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.455.702.265	1.723.158.763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.448.769.363.386	1.451.772.509.892
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.441.889.936.328	1.446.415.493.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	1.430.745.817.350	1.435.371.542.689
- Nguyên giá	222		1.549.600.405.873	1.498.533.057.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.854.588.523)	(63.161.514.865)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	5.307.113.135	5.247.845.134
- Nguyên giá	228		5.408.061.800	5.305.261.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.948.665)	(57.416.666)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.6	5.837.005.843	5.796.105.566
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.879.427.058	5.357.016.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.726.097.058	2.203.686.503
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.153.330.000	3.153.330.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.518.001.959.688	1.536.397.470.719

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		973.087.828.194	1.004.733.111.740
I. Nợ ngắn hạn	310		245.649.079.146	237.548.274.420
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.7	116.016.465.437	114.243.619.409
2. Phải trả người bán	312	4.8	106.165.964.183	107.305.106.664
3. Người mua trả tiền trước	313		78.000.000	50.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.9	10.209.555.376	8.064.305.302
5. Phải trả người lao động	315		2.112.224.179	3.639.680.831
6. Chi phí phải trả	316	4.10	2.756.477.526	2.409.913.556
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.11	7.021.252.702	1.296.734.449
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.289.139.743	538.914.209
II. Nợ dài hạn	330		727.438.749.048	767.184.837.320
1. Vay và nợ dài hạn	334	4.12	727.438.749.048	767.184.837.320
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.13	544.914.131.494	531.664.358.979
I. Vốn chủ sở hữu	410		544.914.131.494	531.664.358.979
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.114.278.556	2.441.885.139
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.588.920.333)	(692.020.021)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.276.505.176)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.915.049.563	906.459.437
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.356.655.354	348.065.228
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.117.068.354	29.936.474.372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.518.001.959.688	1.536.397.470.719

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
1. Ngoại tệ các loại - USD		1.576,84	1.768,86



Phạm Phong
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Phạm Thái Hùng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	202.533.208.154	141.508.024.426
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	5.1	202.533.208.154	141.508.024.426
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	75.547.686.318	55.224.653.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		126.985.521.836	86.283.370.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		516.025.186	592.285.331
7. Chi phí tài chính	22	5.3	86.219.987.865	50.292.095.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.723.127.581	40.090.670.453
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.4	8.099.693.875	4.357.675.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.181.865.282	32.225.885.417
11. Thu nhập khác	31		317.753.548	1.398.649.805
12. Chi phí khác	32		423.710.526	1.225.627.370
13. Lợi nhuận khác	40		(105.956.978)	173.022.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.075.908.304	32.398.907.852
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.5	681.732.608	380.377.519
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.394.175.696	32.018.530.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.13.4	650	675



Phạm Phong
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Phạm Thái Hùng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	249.540.871.406	110.588.816.001
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(45.467.431.058)	(5.801.520.687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.948.883.210)	(8.169.363.618)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(71.484.586.470)	(37.680.756.897)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(164.139.139)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	317.753.548	123.841.935.279
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(836.710.526)	(19.206.881.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119.121.013.690	163.408.089.258
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(48.822.920.013)	(295.160.797.767)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	516.025.186	592.285.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.306.894.827)	(294.568.512.436)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	50.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(896.900.312)	(692.020.021)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	38.709.754.196	211.507.575.379
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(86.758.163.952)	(137.900.239.689)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.137.450.974)	(6.337.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.082.761.042)	122.908.978.209
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.731.357.821	(8.251.444.969)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.318.511.122	13.570.960.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(616.362)	(1.004.712)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	15.049.252.581	5.318.511.122



Phạm Phong
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Phạm Thái Hùng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Ba (“Công ty”) trước đây là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty được cấp giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh lần thứ 05 ngày 01/10/2010.

Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 1	Ngày 05/11/2007
Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 2	Ngày 06/03/2008
Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 3	Ngày 29/08/2008
Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 4	Ngày 21/07/2009
Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 5	Ngày 01/10/2010

Theo Quyết định số 84/QĐ-CGDHCM ngày 28/04/2010, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HOSE) chấp thuận đăng ký niêm yết tại HOSE và ngày 01/06/2010, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HOSE) cho phép chính thức giao dịch chứng khoán với mã SBA Theo thông báo số 500/TB-SGDHCM ngày 26/05/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 500.000.000.000 VND, chia thành 50.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 230 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. Ngoài ra, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Nhà máy Thủy điện Khe Diên: Xã Phước Ninh, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Nhà máy Thủy điện Krông H’nh: Xã Ealy, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 103 người (năm 2010 là 113 người)

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình. Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán tại Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp các Báo cáo tài chính của:

- Văn phòng công ty;
- Nhà máy Thủy điện (NMTĐ) Khe Diên; và
- Nhà máy Thủy điện (NMTĐ) Krông H' năng.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này.

3.2 Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu bổ sung các thuyết minh và ảnh hưởng đối với việc trình bày một số các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính. Từ năm 2011, Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính như được trình bày tại tại Thuyết minh số 6.3 (Phần thuyết minh báo cáo tài chính)

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc giai đoạn kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	(năm)	(năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 50	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 30	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (Tiếp)

Trong năm, Công ty đã soát xét lại thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định và thực hiện kéo dài thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định hữu hình chủ yếu của **Nhà máy Thủy điện Krông H' năng** dài hơn so với khung thời gian quy định của thông tư 203. Việc điều chỉnh này đã được phê duyệt bởi Sở Tài chính Thành Phố Đà Nẵng theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011. Theo đó, thời gian sử dụng của nhóm Nhà cửa, vật kiến trúc tăng từ **30 năm lên 50 năm**; nhóm máy móc thiết bị tăng từ **10 năm lên 15 năm**. Ảnh hưởng của thay đổi này được trình bày trên thuyết minh 4.4 “Tài sản cố định hữu hình”

Bên cạnh đó, Công ty cũng soát xét lại phương pháp khấu hao tài sản cố định và thực hiện thay đổi phương pháp khấu hao từ khấu hao theo phương pháp đường thẳng sang khấu hao theo sản lượng đối với các tài sản được sử dụng trực tiếp để sản xuất điện tại **Nhà máy Thủy điện Khe Diên và Nhà máy Thủy điện Krông H' năng**. Ảnh hưởng của thay đổi này được trình bày trên thuyết minh 4.4 “Tài sản cố định hữu hình”.

Nguyên nhân của việc thay đổi thời gian sử dụng và thay đổi phương pháp khấu hao để đảm bảo việc khấu hao phù hợp hơn với tình hình sử dụng tài sản thực tế cũng như phù hợp tính chất sản xuất mùa vụ của việc vận hành các nhà máy thủy điện của Công ty phụ thuộc nhiều vào mùa mưa và lượng nước.

3.7 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số **573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng**. Quyền sử dụng đất này có thời hạn không xác định do đó không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác là các phần mềm được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính.

Các phần mềm

Thời gian khấu hao (năm)

5

3.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam, cụ thể như sau:

- Trích chi trả cổ tức thực hiện chi trả theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vào vốn chủ sở hữu: khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Trích các quỹ khác được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

3.10 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gồm các khoản tiền và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kỳ kế toán năm được ghi nhận trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá không được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh sẽ được phân bổ vào chi phí trong vòng 2 năm tiếp theo.

Thông tư số 201/2009/TT-BTC có hướng dẫn kế toán khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 giảm đi **1.276.505.176 VND** so với áp dụng theo VAS 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Công ty được hưởng các ưu đãi thuế như sau:

- Đối với Nhà máy Thủy điện Khe Diên: Được miễn thuế TNDN trong 3 năm và giảm 50% số thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo cho đầu tư mở rộng mang lại. Ngoài ra, Công ty được tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế TNDN thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Chính phủ. Năm 2007 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Khe Diên hoạt động có lãi, cũng là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế TNDN.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/CN – UB ngày 29/6/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Thuế (Tiếp)

- Đối với Nhà máy Thủy điện Krông H'nh: được miễn thuế TNDN trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Krông H'nh hoạt động có lãi.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1034/CN – UBND ngày 21/6/2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Phú Yên.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Đối với hoạt động bán điện thương phẩm	10%
Đối với các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Công cụ tài chính (Tiếp)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Tiền mặt	100.529.604	75.387.064
Tiền gửi ngân hàng	14.948.722.977	5.243.124.058
Cộng	15.049.252.581	5.318.511.122

4.2 Phải thu khách hàng

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Phải thu các bên liên quan	29.788.684.039	56.044.560.720
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.490.521.653	3.696.342.100
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.298.162.386	52.348.218.620
Các khoản phải thu bên thứ 3	220.831.868	614.829.534
Cộng	30.009.515.907	56.659.390.254

4.3 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Tiền đền bù cho CTTĐ K'rong H'năng	8.739.415.753	7.752.671.042
Các khoản phải thu khác	737.244.037	1.116.125.028
Cộng	9.476.659.790	8.868.796.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	1.086.711.459.574	407.994.195.418	3.122.703.555	704.699.007	1.498.533.057.554
Mua sắm mới	-	118.357.791	-	76.626.364	194.984.155
XDCB hoàn thành (*)	44.452.790.193	6.419.573.971	-	-	50.872.364.164
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	1.131.164.249.767	414.532.127.180	3.122.703.555	781.325.371	1.549.600.405.873
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	32.268.427.165	28.793.690.565	1.608.306.166	491.090.969	63.161.514.865
Trích khấu hao	26.041.372.463	29.139.719.326	388.652.452	123.329.417	55.693.073.658
Tại ngày 31/12/2011	58.309.799.628	57.933.409.891	1.996.958.618	614.420.386	118.854.588.523
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	1.054.443.032.409	379.200.504.853	1.514.397.389	213.608.038	1.435.371.542.689
Tại ngày 31/12/2011	1.072.854.450.139	356.598.717.289	1.125.744.937	166.904.985	1.430.745.817.350

(*) Trong năm, Công ty tạm tăng giá trị tài sản lần 2,3,4 của Nhà máy Thủy điện Krông H' năng thêm **50.872.364.164 VND** ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng nguyên giá tài sản cố định tạm tăng tại Nhà máy Krông H' năng là **1.354.822.657.227 VND** và tổng số khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2011 là **78.523.948.870 VND** (tổng số khấu hao trong kỳ là **46.597.140.821 VND**).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp)

- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay dài hạn như trình bày tại thuyết minh 4.12 “Vay và nợ dài hạn” tại ngày 31/12/2011 khoảng **1.429 tỷ VND**.
- ✓ Các tài sản mang đi thế chấp chủ yếu là Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại hai Nhà máy Thủy điện Khe Diên và Krông H’ năng.
- ✓ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 943.364.930 VND.

Ảnh hưởng đến chi phí khấu hao trong kỳ do thay đổi thời gian sử dụng một số tài sản tại NMTĐ Krông H’ năng như trình bày trên thuyết minh 3.6 “Tài sản cố định hữu hình và hao mòn” dưới đây. Ảnh hưởng của việc thay đổi này đến chi phí khấu hao cho năm tài chính hiện tại 2011 và năm 2012 như sau:

STT	Tài sản	Khấu hao (Theo TT 203/2009/TT-BTC)	Khấu hao (Theo Quyết định số 293/QĐ-STC)	Chênh lệch (Ảnh hưởng đến năm 2011)	Dự kiến ảnh hưởng đến năm 2012
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	31.898.296.788	20.996.986.300	(10.901.310.488)	(10.901.310.488)
2	Máy móc, thiết bị	33.897.293.703	25.568.774.054	(8.328.519.649)	(8.387.583.447)
	Cộng	65.795.590.491	46.565.760.354	(19.229.830.137)	(19.288.893.935)

Ảnh hưởng đến chi phí khấu hao trong kỳ do thay đổi phương pháp tính khấu hao từ phương pháp đường thẳng sang sản lượng tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Krông H’ năng đã trình bày trên thuyết minh 3.6 “Tài sản cố định hữu hình và hao mòn” được trình bày dưới đây. Ảnh hưởng của việc thay đổi này đến chi phí khấu hao cho các kỳ trong tương lai là chưa xác định được do phụ thuộc vào sản lượng điện thực tế sản xuất trong các kỳ tiếp theo:

STT	Tài sản	Khấu hao (Theo Quyết định số 293/QĐ-STC)	Khấu hao một số TSCĐ theo phương pháp sản lượng	Chênh lệch (Ảnh hưởng đến năm 2011)
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	26.082.313.384	26.041.372.463	(40.940.921)
2	Máy móc, thiết bị	29.154.103.710	29.080.342.598	(73.761.112)
	Cộng	55.236.417.094	55.121.715.061	(114.702.033)

Việc thay đổi thời gian và phương pháp khấu hao trên làm giảm chi phí khấu hao trong năm 2011 giảm đi lần lượt khoảng **19,2 tỷ VND** và **114 triệu VND** làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế tăng lên tương ứng với khoảng **19,344 tỷ VND**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền	Các phần mềm	Cộng
	sử dụng đất (*) VND		
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	5.175.261.800	130.000.000	5.305.261.800
Mua sắm mới	-	102.800.000	102.800.000
Tại ngày 31/12/2011	5.175.261.800	232.800.000	5.408.061.800
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	-	57.416.666	57.416.666
Trích khấu hao	-	43.531.999	43.531.999
Tại ngày 31/12/2011	-	100.948.665	100.948.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	5.175.261.800	72.583.334	5.247.845.134
Tại ngày 31/12/2011	5.175.261.800	131.851.335	5.307.113.135

(*) Quyền sử dụng đất này là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn như trình bày tại thuyết minh số 4.7 – “Vay và nợ ngắn hạn”.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	30.068.458	-
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H' năng 2 (*)	1.291.509.910	1.291.509.910
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1 (*)	4.399.763.851	4.388.932.032
Chi phí XD tại NMTĐ Khe Diên	76.663.624	76.663.624
Văn phòng công ty - Nhà điều hành	39.000.000	39.000.000
Cộng	5.837.005.843	5.796.105.566

(*): Dự án Thủy điện Krông H' năng 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 VND (trong đó vốn tự có: 30% và vốn vay: 70%). Dự án Thủy điện Sông Tranh 1 có tổng mức đầu tư là 552.646.106.000 VND. Hai dự án trên đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	22.000.000.000	-
Chi nhánh Đà Nẵng - Cty TCCP Điện lực (*)	22.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	94.016.465.437	114.243.619.409
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng	11.900.000.000	11.600.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)	66.313.950.250	88.440.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD)	15.802.515.187	14.203.619.409
Cộng	116.016.465.437	114.243.619.409

(*) Đây là khoản vay để thanh toán cho nhà thầu thi công xây dựng Công trình Thủy điện Krông H' năng. Khoản vay có thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H13116 do UBND Quận Hải Châu cấp ngày 22/01/2008 trị giá 6.821.000.000 VND và 100% giá trị nguồn thu của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Krông H' năng ký giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần Sông Ba. Các khoản gốc tiền vay được trả khi đến hạn theo thỏa thuận trên hợp đồng. Khoản vay chịu lãi suất 22%/năm trong 3 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thỏa thuận trong hợp đồng.

4.8 Phải trả nhà cung cấp

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	-	-
Phải trả người bán khác	106.165.964.183	107.305.106.664
Phải trả cho hoạt động XD CB	104.990.637.696	106.643.320.290
Phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa	1.175.326.487	661.786.374
Cộng	106.165.964.183	107.305.106.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.401.930.585	5.862.939.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	897.970.988	216.238.380
Thuế thu nhập cá nhân	7.411.111	13.316.664
Thuế tài nguyên	2.105.053.132	1.971.811.105
Phí dịch vụ môi trường	797.189.560	-
Cộng	10.209.555.376	8.064.305.302

4.10 Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay NMTĐ Khe Diên (NH Ngoại Thương Đà Nẵng)	2.648.454.667	2.409.913.556
Chi phí thực hiện dự án Kon Đào	108.022.859	-
Cộng	2.756.477.526	2.409.913.556

4.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp	-	155.459
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.021.252.702	1.296.578.990
- Tiền phạt hợp đồng- Cty CP TM DV Quang Minh	1.100.000.000	1.100.000.000
- Cổ tức phải trả	5.328.158.142	35.584.616
- Các khoản phải trả khác	593.094.560	160.994.374
Cộng	7.021.252.702	1.296.734.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên- VND (i)	590.750.000.000	612.860.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên- USD (i)	94.868.749.048	100.604.837.320
- Ngân hàng Ngoại Thương-CN Đà Nẵng (ii)	41.820.000.000	53.720.000.000
Cộng	727.438.749.048	767.184.837.320

(i) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo 2 hợp đồng vay:

- Tại ngày 19/07/2006, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với hạn mức tối đa 109.800.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng, thời gian ân hạn 31 tháng. Khoản vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 113 tháng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm.

Ngày 22/08/2008, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 01/07/2008 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 01/07/2008: Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm.

- Tại ngày 11/01/2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn bằng tiền VND và USD. Thời hạn vay 128 tháng từ tháng 4/2008, ân hạn 21 tháng. Khoản vay này sẽ được trả thành nhiều lần trong vòng 107 tháng kể từ tháng 01 năm 2010.
- ✓ Với khoản vay bằng VND: Hạn mức tín dụng là 683.000.000.000 VND và chịu lãi suất trong hạn là 8,4%/năm, 12,6%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Ngày 05/06/2009, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 12/02/2009 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 10,35%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 12/02/2009: lãi suất trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất quá hạn 12,6%/năm.

- ✓ Đối với khoản vay bằng USD: Hạn mức tín dụng là 6.832.298 USD. Lãi suất trong hạn là 6,9%/năm, 10,35%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Mục đích của khoản vay 2 hợp đồng này dùng để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Krông H'nh. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Vay và nợ dài hạn (tiếp)

(ii) Đây là khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng với hạn mức 130.000.000.000 VND (bao gồm VND và USD quy đổi tương đương), thời hạn vay 132 tháng. Khoản vay này sẽ được trả từ ngày Nhà máy Thủy điện Khe Diên bắt đầu hoạt động đến tháng thứ 132 tính từ ngày giải ngân đầu tiên.

- ✓ Khoản vay bằng VND chịu lãi suất trong hạn theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng.
- ✓ Khoản vay bằng USD chịu lãi suất bằng SIBOR (6 tháng) + 2,5%/năm.

Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng Dự án Công trình Nhà máy Thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ 3- Công ty điện lực 3 và Công ty Xây lắp điện 3 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

Tại ngày 14/05/2008, Công ty ký hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – chi nhánh Quảng Nam cho khoản vay tín dụng 130 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng. Theo đó, Ngân hàng sẽ cấp cho Công ty số tiền hỗ trợ sau đầu tư dự kiến tối đa là 20.523.965.000 VND và 28.351 USD trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2016. Số tiền hỗ trợ hàng năm được cấp dựa theo số tiền thực tế Công ty trả nợ cho tổ chức tín dụng đủ điều kiện được hỗ trợ và trong phạm vi kế hoạch hỗ trợ sau đầu tư của năm được Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam thông báo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu

4.13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trình bày lại)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	500.000.000.000	2.441.885.139	(692.020.021)	(1.276.505.176)	906.459.437	348.065.228	29.936.474.372	531.664.358.979
Tăng vốn trong năm	-	-	(896.900.312)	-	-	-	-	(896.900.312)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	32.394.175.696	32.394.175.696
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(17.430.024.500)	(17.430.024.500)
Phân chia các quỹ	-	672.393.417	-	-	1.008.590.126	1.008.590.126	(4.370.557.214)	(1.680.983.545)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(413.000.000)	(413.000.000)
Tăng khác	-	-	-	1.276.505.176	-	-	-	1.276.505.176
Tại ngày 31/12/2011	500.000.000.000	3.114.278.556	(1.588.920.333)	-	1.915.049.563	1.356.655.354	40.117.068.354	544.914.131.494

(*) Việc chi trả cổ tức và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết số 05/2011/NQ – ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2011 được thông qua Đại hội đồng Cổ đông năm 2011. Trong đó, 51,8% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được sử dụng để chia cổ tức năm 2010 bằng tiền (350 VND/Cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận ĐKKD		Số vốn đã góp			
	Số tiền	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011	
			Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
VND	%	VND	%	VND	%	
Tổng công ty Điện lực miền Trung	149.000.000.000	29,8%	149.000.000.000	29,8%	149.000.000.000	29,8%
Các cổ đông khác	351.000.000.000	70,2%	351.000.000.000	70,2%	351.000.000.000	70,2%
Cộng	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

4.13.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	199.930	87.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	199.930	87.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.800.070	49.912.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	49.800.070	49.912.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

4.13.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần của các cổ đông phổ thông	32.394.175.696	32.018.530.333
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	49.812.539	47.418.535
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	650	675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện	201.642.916.266	141.508.024.426
Doanh thu dịch vụ, vật liệu đã cung cấp	890.291.888	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	202.533.208.154	141.508.024.426

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn bán điện	74.664.489.891	55.224.653.555
Giá vốn dịch vụ, vật liệu đã cung cấp	883.196.427	-
Cộng	75.547.686.318	55.224.653.555

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Chi phí lãi vay	71.723.127.581	40.090.670.453
Lỗi chênh lệch tỷ giá	14.496.860.284	10.201.424.832
Cộng	86.219.987.865	50.292.095.285

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.781.070.389	2.556.669.759
Chi phí vật liệu quản lý	140.812.767	59.969.202
Chi phí đồ dùng văn phòng	59.381.749	54.052.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	578.083.486	312.310.231
Thuế và các khoản lệ phí	15.727.052	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.354.361.278	658.289.238
Chi phí khác bằng tiền	1.170.257.154	711.888.138
Cộng	8.099.693.875	4.357.675.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi/(lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí thuế TNDN hiện hành (Tiếp)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 (Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.075.908.304	32.398.907.852
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	4.657.996.332	2.505.266.274
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ K'rông H' năng	28.108.618.557	29.798.978.893
- Lợi nhuận từ hoạt động của Văn phòng công ty	309.293.415	94.662.685
Đ/C các khoản tăng (giảm) lợi nhuận	88.638.853	174.214.253
- Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)		
+ <i>Văn phòng công ty</i>	88.638.853	174.214.253
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	33.164.547.157	32.573.122.105
- Thu nhập từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	4.657.996.332	2.505.266.274
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ K'rông H' năng	28.108.618.557	29.798.978.893
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng công ty	397.932.268	268.876.938
Thuế suất (%)	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	8.291.136.789	8.143.280.526
- Hoạt động của NMTĐ Khe Diên	1.164.499.083	626.316.569
- Hoạt động của NMTĐ K'rông H' năng	7.027.154.639	7.449.744.723
- Hoạt động của Văn phòng công ty	99.483.067	67.219.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(7.609.404.181)	(7.762.903.008)
- Hoạt động của nhà máy thủy điện Khe Diên (50%)	(582.249.542)	(313.158.285)
- Hoạt động của NMTĐ K'rông H' năng (100%)	(7.027.154.639)	(7.449.744.723)
- Hoạt động của Văn phòng công ty	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	681.732.608	380.377.519
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Hoạt động của Nhà máy Thủy điện Khe Diên</i>	582.249.541	313.158.284
- <i>Hoạt động của Văn phòng công ty</i>	99.483.067	67.219.235
Thuế TNDN phải trả đầu năm	216.238.380	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(164.139.139)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	897.970.988	216.238.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.880.412.523	7.802.320.356
Chi phí vật liệu	1.460.169.828	911.534.650
Chi phí công cụ dụng cụ	899.121.090	508.487.089
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.736.605.657	40.896.417.311
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	-	4.496.637
Thuế và các khoản lệ phí	7.071.544.186	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	45.798.505	27.801.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.606.982.147	858.826.003
Chi phí khác bằng tiền	4.946.746.257	8.572.445.268
Cộng	83.647.380.193	59.582.329.055

6 THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty điện lực Miền Trung, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Trong năm, Công ty đã có các số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Số dư khoản phải thu

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền bán điện cho Tổng Công ty Điện lực miền Trung	6.490.521.653	3.696.342.100
Tiền bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.298.162.386	52.348.218.620
Phải thu tạm ứng của Ban Giám đốc	27.593.206	53.873.368
Cộng	29.816.277.245	56.103.327.250

Số dư khoản phải trả

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả tiền cổ tức Tổng Công ty Điện lực miền Trung	4.215.000.000	-
Cộng	4.215.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Doanh thu bán điện

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	29.232.715.180	26.023.479.550
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	172.383.967.524	115.466.388.400
Cộng	201.616.682.704	141.489.867.950

Nghiệp vụ chia cổ tức

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức theo Nghị quyết số 05/2011/NQ – ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2011 được thông qua Đại hội đồng Cổ đông năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung được chia cổ tức là **5.125.000.000 VND** tương ứng với số cổ phần hiện đang có tại Công ty.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.127.894.515	738.339.125
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	413.000.000	305.250.000
Cộng	1.540.894.515	1.043.589.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Báo cáo bộ phận

Năm 2011

Chỉ tiêu	Hoạt động SXKD điện năng	Trong đó	
		NMTĐ Khe Diên Tỉnh Quảng Nam	NM Krông H'nh Tỉnh Đắk Lắk
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	201.642.916.266	29.258.948.742	172.383.967.524
2. Giá vốn	74.664.489.891	14.429.180.347	60.235.309.544
3. Nguyên giá TSCĐ	1.545.510.654.648	190.627.997.421	1.354.882.657.227
4. Khấu hao	55.158.522.171	8.561.381.350	46.597.140.821
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.766.614.889	4.657.996.332	28.108.618.557
6. Lợi nhuận sau thuế	32.184.365.348	4.075.746.791	28.108.618.557

Năm 2010

Chỉ tiêu	Hoạt động SXKD điện năng	Trong đó	
		NMTĐ Khe Diên Tỉnh Quảng Nam	NM Krông H'nh Tỉnh Đắk Lắk
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	141.508.024.426	26.041.636.026	115.466.388.400
2. Giá vốn	55.224.653.555	14.977.969.256	40.246.684.299
3. Nguyên giá TSCĐ	1.494.650.290.484	190.627.997.421	1.304.022.293.063
4. Khấu hao	40.584.107.080	8.657.299.031	31.926.808.049
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.304.245.167	2.505.266.274	29.798.978.893
6. Lợi nhuận sau thuế	31.991.086.884	2.192.107.991	29.798.978.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Công cụ tài chính

6.3.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính	54.535.428.278	70.846.697.446
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.049.252.581	5.318.511.122
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.486.175.697	65.528.186.324
Công nợ tài chính	959.398.908.896	992.440.211.398
Các khoản vay	843.455.214.485	881.428.456.729
Phải trả khách hàng và phải trả khác	113.187.216.885	108.601.841.113
Chi phí phải trả	2.756.477.526	2.409.913.556
Tổng cộng	1.013.934.337.174	1.063.286.908.844

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.3.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp)

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các vay có lãi suất thả nổi.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính lãi suất cố định	-	-
Tài sản tài chính lãi suất thả nổi (i)	14.948.722.977	5.243.124.058
Cộng	14.948.722.977	5.243.124.058
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định (ii)	821.455.214.485	881.428.456.729
Nợ phải trả tài chính lãi suất thả nổi (iii)	22.000.000.000	-
Cộng	843.455.214.485	881.428.456.729

(i): Đây là các khoản tiền gửi của công ty không kỳ hạn.

(ii): Bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên.

(iii): Đây là khoản vay ngắn hạn của Công ty TCCP Điện lực.

Các thông tin chi tiết về lãi suất được trình bày tại Thuyết minh số 4.7 và 4.12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.3.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
Tài sản tài chính		1.576,84	1.768,86
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	1.576,84	1.768,86
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	-	-
Nợ phải trả tài chính		(5.313.580,96)	(6.064.254,00)
Vay và nợ ngắn hạn	USD	(758.714,96)	(750.244,00)
Vay và nợ dài hạn	USD	(4.554.866,00)	(5.314.010,00)
Nợ phải trả tài chính thuần	USD	(5.312.004,12)	(6.062.485,14)

Rủi ro về giá

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là bán điện. Công ty cung cấp dịch vụ bán điện cho 2 khách hàng chính là Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty điện lực Miền Trung. Việc điều chỉnh giá điện phụ thuộc vào chính sách giá bán điện chung của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về điều chỉnh giá của ngành điện nói chung.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.3.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2011	231.960.159.848	727.438.749.048	959.398.908.896
Phải trả khách hàng và phải trả khác	113.187.216.885	-	113.187.216.885
Chi phí phải trả	2.756.477.526	-	2.756.477.526
Các khoản vay	116.016.465.437	727.438.749.048	843.455.214.485
Tại ngày 01/01/2011	225.255.374.078	767.184.837.320	992.440.211.398
Phải trả khách hàng và phải trả khác	108.601.841.113	-	108.601.841.113
Chi phí phải trả	2.409.913.556	-	2.409.913.556
Các khoản vay	114.243.619.409	767.184.837.320	881.428.456.729

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.5 Số liệu so sánh và điều chỉnh hồi tố

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Một số chỉ tiêu đầu năm đã được trình bày lại cụ thể sau:

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên bảng Cân đối Kế toán tại ngày 01/01/2011

Chỉ tiêu	Số liệu	Số liệu	Chênh lệch
	trước điều chỉnh VND	trình bày lại VND	
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.036.147.101)	(1.276.505.176)	(5.759.641.925)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	35.696.116.297	29.936.474.372	5.759.641.925

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010

Chỉ tiêu	Số liệu	Số liệu	Chênh lệch
	trước điều chỉnh VND	trình bày lại VND	
1. Chi phí tài chính	48.358.954.754	50.292.095.285	(1.933.140.531)
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.332.048.383	32.398.907.852	1.933.140.531
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.951.670.864	32.018.530.333	1.933.140.531
4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	716	675	41

Các chênh lệch trên là do thực hiện điều chỉnh hồi tố và phân bổ lại khoản đánh giá lại vay dài hạn có gốc ngoại tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Krông H' năng số tiền **6.377.502.323 VND** từ năm 2009 phù hợp với việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Việc điều chỉnh hồi tố này dẫn đến sự thay đổi số liệu của các chỉ tiêu có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.5 Số liệu so sánh và điều chỉnh hồi tố

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố trên đến số liệu trên Báo cáo năm 2009 như sau:

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31/12/2009

Chỉ tiêu	Số liệu	Số liệu	Chênh lệch
	trước điều chỉnh	trình bày lại	
	VND	VND	VND
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.196.925.269)	(3.279.097.209)	(3.917.828.060)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.917.828.060	-	3.917.828.060

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009

Chỉ tiêu	Số liệu	Số liệu	Chênh lệch
	trước điều chỉnh	trình bày lại	
	VND	VND	VND
1. Chi phí tài chính	13.636.305.935	17.554.133.995	(3.917.828.060)
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.917.828.060	-	3.917.828.060
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.917.828.060	-	3.917.828.060
4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	102	-	102



Phạm Phong
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Phạm Thái Hùng
Kế toán trưởng